

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/CBTT-ĐK/2025

Phú Lợi, ngày 29 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 2 năm 2025.

+ Công văn số 801/CPN.MT-TCKT ngày 28/7/2025 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 2 năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29../7/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/
Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

Số: 801/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	332.623.188.219	155.425.742.553	177.197.445.666	114,01%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	298.007.523.581	137.894.107.463	160.113.416.118	116,11%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2025 tăng trưởng ổn định so với kỳ trước.
Bên cạnh đó, khối lượng xử lý rác thải và nước thải được nghiệm thu trong kỳ tăng cao so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải tăng 135,96 tỷ VND và xử lý nước thải tăng 120,47 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Hoạt động tài chính của Công ty trong kỳ có sự tăng trưởng đáng kể. Thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia tăng 13,79 tỷ VND so với cùng kỳ; lợi ích trong kỳ của Công ty trong các công ty liên kết tăng 82,44 tỷ VND. Đồng thời, Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS)

với các tổ chức tín dụng, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 49,34 tỷ VND so với kỳ trước.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 tăng 177,19 tỷ VND (tăng 114,01%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2025 tăng 160,11 tỷ VND (tăng 116,11%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

huu

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**



Trần Chiến Công

Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 2 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 2 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

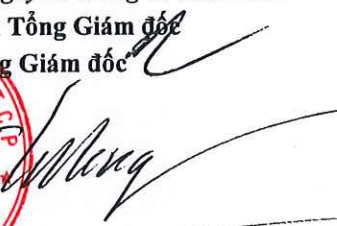
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.311.378.792.324	4.473.573.577.419
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.096.262.201.646	1.006.668.267.497
111 1. Tiền		398.129.201.646	227.648.130.510
112 2. Các khoản tương đương tiền		698.133.000.000	779.020.136.987
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	456.259.741.985	404.532.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		456.259.741.985	404.532.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.483.731.512.049	1.711.965.558.718
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	378.986.163.533	459.162.727.832
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132.814.397.780	85.120.075.000
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	162.840.000.000	120.140.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	852.961.929.815	1.091.564.448.719
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.870.979.079)	(44.021.692.833)
140 IV. Hàng tồn kho	11	1.124.304.671.540	1.233.109.787.901
141 1. Hàng tồn kho		1.124.304.671.540	1.233.109.787.901
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		150.820.665.104	117.297.692.928
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.384.407.671	30.018.931.474
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		119.112.723.196	86.840.345.975
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	323.534.237	438.415.479
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.981.331.644.492	9.725.951.766.009
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.076.991.769.363	1.078.177.769.363
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		127.476.000.000	128.076.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	9	949.515.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		4.741.146.429.622	4.959.558.234.776
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.633.716.390.649	4.850.754.938.348
222 - Nguyên giá		10.396.908.082.694	10.322.009.505.221
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.763.191.692.045)	(5.471.254.566.873)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	107.430.038.973	108.803.296.428
228 - Nguyên giá		126.451.465.574	126.094.296.002
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.021.426.601)	(17.290.999.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.591.240.786.619	985.280.885.393
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.591.240.786.619	985.280.885.393
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.133.571.529.779	2.277.680.400.117
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.518.006.595.629	1.662.816.035.837
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		605.564.934.150	604.864.364.280
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		438.381.129.109	425.254.476.360
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	207.519.642.237	190.652.458.292
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	8.069.359.880	-
269 3. Lợi thế thương mại	16	222.792.126.992	234.602.018.068
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.292.710.436.816	14.199.525.343.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.706.428.561.914	8.686.796.923.498
310 I. Nợ ngắn hạn		3.575.445.753.958	3.397.922.534.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	429.313.267.404	362.564.437.087
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	260.636.892.876	241.172.617.754
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	85.030.632.744	59.749.976.423
314 4. Phải trả người lao động		59.587.440.693	54.037.824.642
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	69.536.034.860	65.126.780.451
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	396.519.884.709	47.655.727.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.105.729.199.566	2.462.523.846.773
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.092.401.106	105.091.323.859
330 II. Nợ dài hạn		6.130.982.807.956	5.288.874.388.909
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	783.404.307.898	790.677.635.300
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.320.810.859.838	4.479.993.751.988
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	26.044.512.084	17.479.873.485
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.586.281.874.902	5.512.728.419.930
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	5.586.281.874.902	5.512.728.419.930
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.543.165.657.838	1.347.684.990.723
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		926.363.229.858	1.070.064.860.127
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		483.350.904.479	431.136.097.301
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		443.012.325.379	638.928.762.826
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		198.306.979.175	176.532.561.049
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.292.710.436.816	14.199.525.343.428

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường





Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.325.415.588.528	1.034.300.694.422	2.249.342.495.249	1.825.999.196.213
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.325.415.588.528	1.034.300.694.422	2.249.342.495.249	1.825.999.196.213
11	3. Giá vốn hàng bán	816.801.120.512	623.106.533.442	1.309.540.117.623	1.022.570.338.374
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.614.468.016	411.194.160.980	939.802.377.626	803.428.857.839
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	54.376.362.346	40.240.968.933	107.794.209.191	63.315.010.469
22	6. Chi phí tài chính	126.826.613.709	137.403.308.159	249.706.456.161	222.023.591.779
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	107.807.085.556	65.444.547.930	189.500.063.338	146.976.842.398
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	77.237.592.114	(5.201.828.804)	68.244.564.230	3.553.393.781
25	8. Chi phí bán hàng	118.926.668.048	94.450.578.792	214.677.430.922	180.380.606.432
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.435.390.257	62.382.814.215	141.287.762.848	117.066.460.892
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	322.039.750.462	151.996.599.943	510.169.501.116	350.826.602.986
31	11. Thu nhập khác	19.489.079.877	14.135.012.334	32.204.720.611	25.769.586.531
32	12. Chi phí khác	8.905.642.120	10.705.869.724	18.821.350.343	20.839.839.453
40	13. Lợi nhuận khác	10.583.437.757	3.429.142.610	13.383.370.268	4.929.747.078
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	332.623.188.219	155.425.742.553	523.552.871.384	355.756.350.064

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	35.912.647.811	16.027.527.155	62.263.662.928	32.307.944.402
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(1.296.983.173)	1.504.107.935	495.278.719	3.679.573.671
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		298.007.523.581	137.894.107.463	460.793.929.737	319.768.831.991
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		295.445.860.905	133.562.437.919	443.012.325.379	314.894.814.832
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.561.662.676	4.331.669.544	17.781.604.358	4.874.017.159
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.115	557	1.672	1.188

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		523.552.871.384	355.756.350.064
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		325.971.355.018	317.604.473.573
03	- Các khoản dự phòng		(150.713.754)	(5.156.856.704)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52.345.918.771	71.199.595.348
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(184.500.986.283)	(65.770.111.302)
06	- Chi phí lãi vay		189.500.063.338	146.976.842.398
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		906.718.508.474	820.610.293.377
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(394.271.203.211)	169.744.463.972
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		108.811.552.725	(285.479.156.845)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		111.869.043.248	(48.897.133.579)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(18.137.053.695)	(14.629.927.290)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(190.422.101.517)	(180.158.785.903)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.421.265.180)	(37.543.360.097)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.099.672.095)	(102.775.354.599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		435.047.808.749	320.871.039.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(664.843.794.415)	(239.344.997.227)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.327.902.727	1.345.136.449
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(251.727.471.610)	(10.917.874.335)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		140.900.000.000	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(107.616.404.112)	(21.291.356.810)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		310.400.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.204.658.941	38.286.158.458
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(461.355.108.469)	(181.922.933.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.157.390.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	2.716.958.288.735	1.811.765.113.138
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.308.799.040.603)	(1.986.934.813.412)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(297.427.237.200)	(9.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	115.889.400.932	(184.769.700.274)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	89.582.101.212	(45.821.594.703)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.006.668.267.497	655.358.928.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.832.937	111.617.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 1.096.262.201.646	609.648.952.005

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường





Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.915 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2025 ổn định so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, khối lượng xử lý rác thải và nước thải được nghiệm thu trong kỳ tăng so với kỳ trước, điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải tăng 133,91 tỷ VND và xử lý nước thải tăng 120,47 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 49,34 tỷ VND so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 177,19 tỷ VND so với kỳ trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười (13) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.
2. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	95,18%	95,18%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
4. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
7. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
8. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
9. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	67,14%	67,14%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức (i)	Long An	94,99%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Bình Dương	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 2 năm 2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |

- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 2 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá phí đầu tư là 47.000.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ là 47,00%.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Cần Thơ với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.800.000 cổ phần với tổng giá phí là 18.000.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/06/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 6.500.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 65,00%. Theo đó, Biwase Cần Thơ chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 13/06/2025.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản	158.900.601.910	-	158.900.601.910
- Tiền	976.375.758	-	976.375.758
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.013.023.055	-	24.013.023.055
- Phải thu ngắn hạn khác	14.888.058.813	-	14.888.058.813
- Hàng tồn kho	6.436.364	-	6.436.364
- Chi phí trả trước ngắn hạn	35.551.821	-	35.551.821
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.743.460.453	-	6.743.460.453
- Tài sản cố định hữu hình	1.330.130.936	-	1.330.130.936
+ Nguyên giá	1.376.777.545	-	1.376.777.545
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(46.646.609)	-	(46.646.609)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.847.510.084	-	110.847.510.084
- Chi phí trả trước dài hạn	60.054.626	-	60.054.626

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Nợ phải trả	62.331.941.609	-	62.331.941.609
- Phải trả người bán ngắn hạn	41.107.628.140	-	41.107.628.140
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.493.613	-	5.493.613
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.800.054.795	-	1.800.054.795
- Phải trả ngắn hạn khác	83.765.061	-	83.765.061
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.335.000.000	-	19.335.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần	96.568.660.301	-	96.568.660.301
- Cổ đông không kiểm soát			33.799.031.105
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày mua			65,00%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			62.769.629.196
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			64.852.766.832
<i>Trong đó:</i>			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước ngày đạt được quyền kiểm soát			46.852.766.832
- Giá phí đầu tư thêm tại ngày đạt được quyền kiểm soát			18.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			2.083.137.636

3.2 Góp vốn thành lập công ty con

- ▶ Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 27/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Xử lý nước thải và thoát nước Biwase (“BIWAS”). Theo đó, BIWAS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703336150 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 30 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của BIWAS là thoát nước và xử lý nước thải.
- ▶ Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/03/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (“ETS Construction”) thuộc công ty con - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (“ETS”) với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 19,5 tỷ VND. Trong đó, vốn góp của ETS là 14,595 tỷ VND và các cổ đông khác là 4,905 tỷ VND. ETS Construction được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3703308562 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26/03/2025. Lĩnh vực kinh doanh chính của ETS Construction là xây dựng.
Theo đó, ETS Construction là công ty con cấp 2 của Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ kiểm soát tại ngày 30/06/2025 là 74,85%.

3.3 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025 của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (“Biwase Long An”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 9.132.111 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 91.321.110.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty sở hữu 70.012.851 cổ phần Biwase Long An, tương đương tổng mệnh giá là 700.128.510.000 VND, tổng giá phí là 885.979.632.340 VND, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Long An tại ngày 30/06/2025 là 95,18%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Long An là 140.584.643 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2025 (“Nghị quyết 02/2025”) của Biwase Cần Thơ về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 5:1; giá phát hành 15.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Cần Thơ và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Cần Thơ thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 650.000 cổ phần với tổng giá phí là 9.750.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty sở hữu 7.150.000 cổ phần Biwase Cần Thơ, tương đương tổng mệnh giá là 71.500.000.000 VND, tổng giá phí là 74.750.000.000 VND, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 30/06/2025 là 67,14%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Cần Thơ là âm 1.141.373.688 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.493.756.049	2.203.816.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	392.531.702.184	223.609.669.342
Tiền đang chuyển	2.103.743.413	1.834.644.275
Các khoản tương đương tiền (*)	698.133.000.000	779.020.136.987
	1.096.262.201.646	1.006.668.267.497

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	456.259.741.985	-	404.532.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	456.259.741.985	-	404.532.270.375	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	466.259.741.985	-	414.532.270.375	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,9%/năm. Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 95,8 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.
- (ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
 - 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/06/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (1)	Bình Dương	43,44%	43,44%	672.929.817.359	Bình Dương	43,45%	43,45%	655.762.061.049
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)	Đồng Nai	34,38%	34,38%	158.141.290.921	Đồng Nai	35,09%	35,09%	157.334.916.435
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	151.506.626.441	Cần Thơ	48,86%	48,86%	152.094.443.063
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	179.016.878.483	Cần Thơ	24,64%	24,64%	168.857.451.597
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	110.618.723.739	Long An	38,06%	38,06%	113.092.805.230
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.815.287.177	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.716.097.179
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (3)	Vĩnh Long	29,29%	33,65%	228.839.712.972	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	222.703.089.790
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	30.642.623.426	Long An	48,25%	48,25%	30.036.392.666
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (4)	Quảng Bình	43,28%	43,28%	35.957.292.920	Quảng Bình	38,48%	43,28%	39.729.260.701
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (5)					Cần Thơ	47,00%	47,00%	23.489.518.127
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (6)	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	850.538.342.191				
				<u>2.518.006.595.629</u>				<u>1.662.816.035.837</u>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-CPH-ĐHĐCĐ/2025 ngày 11/06/2025 (“Nghị quyết 03/2025”) của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (“Chánh Phú Hoà”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 100:6; giá phát hành 25.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 758.576 cổ phần với tổng giá phí là 18.964.400.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty sở hữu 26.044.469 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 482.621.170.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,44%.

- (2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền Đợt 1 - mua 700.231 cổ phần theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 7.002.310.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty đang sở hữu 20.706.826 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 224.160.125.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/06/2025 là 34,38%.
- (3) Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 06/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long ("Vĩnh Long") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 7.100.000 cổ phần với tổng giá phí là 177.677.500.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/05/2025. Theo đó, Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 24,57% vốn điều lệ của Vĩnh Long kể từ ngày 21/05/2025. Sau giao dịch trên, Công ty và Biwase nắm giữ lần lượt 7.100.000 cổ phần và 2.625.862 cổ phần tại Vĩnh Long, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 24,57% và 9,08%. Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 52,00% quyền biểu quyết tại Biwase, do đó tỷ lệ lợi ích của Công ty tại VLW là 29,29%.
- (4) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 21/BB-HĐQT ngày 03/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwase"). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.200.000 cổ phần với tổng giá phí là 14.040.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 12/05/2025. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty sở hữu 5.193.000 cổ phần của Biwase Quảng Bình với tổng giá phí đầu tư là 54.376.260.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình tại ngày 30/06/2025 là 43,28%.
- (5) Xem tại Thuyết minh số 3.
- (6) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp ("Nước Tân Hiệp"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Nước Sài Gòn"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Sài Gòn sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp tại ngày 30/06/2025 là 43%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (i)	SNZ	12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		<u>605.564.934.150</u>	<u>-</u>	<u>604.864.364.280</u>	<u>-</u>

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (“SNZ”) để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 30/06/2025 là 0,09%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	43.450.945.830	-	64.178.892.467	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.108.279.614	-	16.374.872.717	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.214.106.205	-	3.781.295.337	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	936.458.233	-	311.043.279	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	7.902.378.737	-	5.681.335.799	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	27.570.430.003	-	25.075.096.301	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	313.438.399	-	84.438.640	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	1.702.848.689	-	1.948.161.125	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	2.965.950	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	1.977.342.580	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	7.585.452.503	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	699.600.000	-	699.600.000	-
- Ông Mai Song Hào	440.000	-	76.705.024	-
	-	-	582.469.162	-
b) Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	335.535.217.703	(43.851.504.079)	394.983.835.365	(44.002.217.833)
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	39.131.508.156	-	59.918.539.861	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	21.960.000.773	-
- Các đối tượng khác	296.403.709.547	(43.851.504.079)	25.580.816.639	-
			287.524.478.092	(44.002.217.833)
	378.986.163.533	(43.851.504.079)	459.162.727.832	(44.002.217.833)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	29.865.882.384	-	18.404.382.384	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	29.677.062.852	-	18.215.562.852	-
b) Bên khác	102.948.515.396	-	66.715.692.616	-
Công ty TNHH Hoàng Khang	8.537.559.431	-	481.578.480	-
Idecc Heavy Engineering Limited	10.542.142.000	-	10.542.142.000	-
BMS Engineering Solutions & Technologies Pte Ltd	11.769.859.166	-	-	-
Các đối tượng khác	72.098.954.799	-	55.691.972.136	-
	132.814.397.780	-	85.120.075.000	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	119.900.000.000	-	127.000.000.000	92.900.000.000	154.000.000.000	-
► Bên liên quan	119.900.000.000	-	127.000.000.000	92.900.000.000	154.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	52.000.000.000	-	82.000.000.000	20.000.000.000	114.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	30.900.000.000	-	45.000.000.000	35.900.000.000	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000	-	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	240.000.000	-	8.600.000.000	-	8.840.000.000	-
► Bên liên quan	240.000.000	-	8.600.000.000	-	8.840.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	240.000.000	-	8.600.000.000	-	8.840.000.000	-
	<u>120.140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>135.600.000.000</u>	<u>92.900.000.000</u>	<u>162.840.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
► Bên liên quan	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
	<u>128.316.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>136.316.000.000</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	(240.000.000)	-	(8.600.000.000)	-	(8.840.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	<u>128.076.000.000</u>	<u>-</u>			<u>127.476.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà							
- 60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	114.000.000.000	52.000.000.000
- 190625.CPH.BIWELCO ngày 19/06/2025	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	30.000.000.000	50.000.000.000
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	82.000.000.000	-
						2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình							
- 24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có tài sản bảo đảm	40.000.000.000	30.900.000.000
- 01.11/2024/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 01/11/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	12.900.000.000
- 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 17/06/2025	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	-	18.000.000.000
						40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ							
- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	VND	(1)	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	37.000.000.000
						-	37.000.000.000
						<u>154.000.000.000</u>	<u>119.900.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025		01/01/2025	
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	Cho vay dài hạn	Cho vay dài hạn
					VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	(2)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	136.316.000.000	8.840.000.000	128.316.000.000	128.316.000.000
- 14.03/2025/HĐHTV/TVBWE-BWEQB ngày 14/03/2025	(2)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>136.316.000.000</u>	<u>8.840.000.000</u>	<u>128.316.000.000</u>	<u>128.316.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(8.840.000.000)		(240.000.000)	
					<u>127.476.000.000</u>		<u>128.076.000.000</u>	

- (1) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") - trước đây là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Biwase Cần Thơ.
- (2) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

9 . PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	174.536.829.683	-	137.562.144.278	-
Ký cược, ký quỹ	4.793.369.263	-	1.503.577.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	10.621.468.345	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.640.205.941	-	11.957.089.926	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.084.334.640	-	-	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (ii)	116.767.513.500	-	49.012.680.000	-
Phải thu khác	525.518.208.443	(19.475.000)	118.725.654.473	(19.475.000)
	852.961.929.815	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	13.386.354.763	-	6.727.193.377	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	710.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.308.821.918	-	2.119.643.835	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.084.334.640	-	-	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	5.283.198.205	-	2.996.371.460	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	-	901.178.082	-
Bên khác	839.575.575.052	(19.475.000)	1.084.837.255.342	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc (ii)	45.238.400.000	-	45.238.400.000	-
Ông Trần Tấn Lợi (ii)	3.774.280.000	-	3.774.280.000	-
Ông Lê Nguyễn Chiến Thắng (ii)	67.754.833.500	-	9.003.690.000	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.571.190.998	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	711.236.870.554	(19.475.000)	250.445.634.544	(19.475.000)
	852.961.929.815	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

9.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-
	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-

(i) Xem Thuyết minh số 5.

(ii) Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023, 04/2024/NQ-BWELA ngày 31/05/2024, 01/2025/NQ-BWELA ngày 02/03/2025 và 04/2025/NQ-BWELA ngày 12/06/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An, cũng như chuẩn bị quỹ đất phục vụ cho các dự án mở rộng Nhà máy nước Nhị Thành trong tương lai. Theo đó, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 97.254 m²; tổng giá trị dự kiến là 178,30 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Biwase - Long An đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.

(iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	63.863.120.877	19.992.141.798	58.404.091.709	14.382.398.876
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	55.674.792.603	19.992.141.798	50.215.763.435	14.382.398.876
	63.863.120.877	19.992.141.798	58.404.091.709	14.382.398.876

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	439.231.721.838	-	489.049.752.219	-
Công cụ, dụng cụ	5.389.237.318	-	5.471.203.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	624.640.026.591	-	683.378.957.266	-
Thành phẩm	47.096.756.300	-	52.801.134.784	-
Hàng hóa	7.946.929.493	-	2.408.739.920	-
	1.124.304.671.540	-	1.233.109.787.901	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 189,71 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.562.639.085	19.890.422.926
Chi phí gia công sửa chữa	6.422.149.373	7.149.338.501
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	3.815.446.165	1.060.913.771
Chi phí chờ phân bổ khác	7.584.173.048	1.918.256.276
	31.384.407.671	30.018.931.474
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.469.179.277	8.590.161.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.672.526.100	19.794.342.664
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	700.723.183	826.992.515
Chi phí thuê đất	22.834.583.601	23.586.474.837
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	110.709.039.349	112.415.133.835
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.971.264.319	11.270.480.617
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.265.885.084	1.772.239.112
Chi phí chờ phân bổ khác	27.896.441.324	12.396.633.242
	207.519.642.237	190.652.458.292

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 11,20 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 0,35 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,30 tỷ VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	433.576.776.453	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	433.576.776.453	433.069.033.863
Xây dựng cơ bản	1.151.261.786.115	545.234.139.588
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	12.824.841.092	24.446.355.644
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	79.739.817.801	28.975.502.342
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	50.642.504.479	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	44.389.381.419	972.008.496
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	471.986.697.554	128.968.030.068
- Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m ³ /ngày đêm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	110.847.510.084	-
- Các công trình khác	380.831.033.686	360.874.823.665
Sửa chữa lớn	6.402.224.051	6.977.711.942
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.977.711.942
	1.591.240.786.619	985.280.885.393

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc và Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ...	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.469,74 tỷ VNĐ.	109,17 tỷ đồng.	1.162,81 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm: 396,49 tỷ VNĐ hạng mục xây dựng; 9,30 tỷ VNĐ chi phí tư vấn xây dựng; 49,06 tỷ VNĐ chi phí lãi vay vốn hóa và 17,14 tỷ VNĐ các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm: 49,48 tỷ VNĐ xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 1,14 tỷ VNĐ chi phí tư vấn xây dựng và 0,02 tỷ VNĐ các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm: 40,91 tỷ VNĐ chi phí thiết bị; 0,31 tỷ VNĐ chi phí lãi vay vốn hóa và 3,17 tỷ VNĐ các chi phí chung khác.

STT	Chỉ tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước Bivase Cần Thơ.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên của tỉnh Bình Dương.	Phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	298,6 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm: 76,08 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 3,44 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 0,22 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm: 82,25 tỷ VND hạng mục xây dựng; 4,31 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 13,53 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 10,76 tỷ VND các chi phí chung khác.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	2.685.414.156.176	1.944.427.041.304	5.509.172.987.737	28.749.671.129	2.155.376.460	152.090.272.415	10.322.009.505.221						
- Mua trong kỳ	-	13.592.002.290	3.050.744.545	910.923.909	-	-	17.553.670.744						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.434.434.227	14.471.627.103	53.209.178.371	-	-	-	76.869.552.699						
- Phân loại lại trong kỳ	(631.817.570)	(178.404.440)	(78.187.164)	559.755.602	-	-	224.306.428						
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.286.294.545	90.483.000	-	-	1.376.777.545						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.904.509.385)	(2.166.268.540)	(14.530.590.422)	(218.452.500)	-	(305.909.096)	(21.125.729.943)						
Số dư cuối kỳ	2.682.312.263.448	1.970.145.997.717	5.552.110.427.612	30.092.381.140	2.155.376.460	160.091.636.317	10.396.908.082.694						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	1.468.503.783.280	1.000.247.474.065	2.915.276.001.727	16.295.318.621	958.585.155	69.973.404.025	5.471.254.566.873						
- Khấu hao trong kỳ	50.454.764.417	72.739.508.271	180.564.214.508	1.429.150.510	64.421.933	5.083.004.329	310.335.063.968						
- Phân loại lại trong kỳ	(160.332.051)	(153.217.670)	(104.438.832)	(351.962.634)	-	552.960.000	(216.991.187)						
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.876.484	3.770.125	-	-	46.646.609						
- Thanh lý, nhượng bán	(2.756.510.153)	(2.055.978.981)	(12.947.768.929)	(161.427.059)	-	(305.909.096)	(18.227.594.218)						
Số dư cuối kỳ	1.516.041.705.493	1.070.777.785.685	3.082.830.884.958	17.214.849.563	1.023.007.088	75.303.459.258	5.763.191.692.045						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	1.216.910.372.896	944.179.567.239	2.593.896.986.010	12.454.352.508	1.196.791.305	82.116.868.390	4.850.754.938.348						
Tại ngày cuối kỳ	1.166.270.557.955	899.368.212.032	2.469.279.542.654	12.877.531.577	1.132.369.372	84.788.177.059	4.633.716.390.649						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.131.668.927.803 VND.													

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	111.340.290.461	98.555.800	9.190.564.241	5.464.885.500	126.094.296.002
- Mua trong kỳ	-	-	429.976.000	151.500.000	581.476.000
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	1.240.693.572	(1.465.000.000)	(224.306.428)
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	10.861.233.813	4.151.385.500	126.451.465.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.199.666.759	98.555.800	8.239.266.960	753.510.055	17.290.999.574
- Khấu hao trong kỳ	670.568.628	-	340.593.089	732.100.621	1.743.262.338
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	153.318.730	(166.154.041)	(12.835.311)
Số dư cuối kỳ	8.870.235.387	98.555.800	8.733.178.779	1.319.456.635	19.021.426.601
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	103.140.623.702	-	951.297.281	4.711.375.445	108.803.296.428
Tại ngày cuối kỳ	102.470.055.074	-	2.128.055.034	2.831.928.865	107.430.038.973

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 8.001.663.961 VND.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty Cổ phần Nước Bivase Cần Thơ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	-	277.860.574.225
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)	-	-	-	-	-	2.083.137.636	2.083.137.636
Số dư cuối kỳ	<u>182.537.703.152</u>	<u>6.998.699.556</u>	<u>20.367.777.176</u>	<u>44.795.743.300</u>	<u>23.160.651.041</u>	<u>2.083.137.636</u>	<u>279.943.711.861</u>
Số phân bổ lũy kế							
Số dư đầu kỳ	28.901.802.999	1.108.127.430	3.055.166.577	6.719.361.495	3.474.097.656	-	43.258.556.157
- Số phân bổ trong kỳ	9.126.885.158	349.934.978	1.018.388.859	2.239.787.165	1.158.032.552	-	13.893.028.712
Số dư cuối kỳ	<u>38.028.688.157</u>	<u>1.458.062.408</u>	<u>4.073.555.436</u>	<u>8.959.148.660</u>	<u>4.632.130.208</u>	<u>-</u>	<u>57.151.584.869</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	153.635.900.153	5.890.572.126	17.312.610.599	38.076.381.805	19.686.553.385	-	234.602.018.068
Tại ngày cuối kỳ	<u>144.509.014.995</u>	<u>5.540.637.148</u>	<u>16.294.221.740</u>	<u>35.836.594.640</u>	<u>18.528.520.833</u>	<u>2.083.137.636</u>	<u>222.792.126.992</u>

17 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.598.968.409.607	1.598.968.409.607	1.364.943.474.267	1.699.570.778.737	1.264.341.105.137	1.264.341.105.137
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	358.086.484.902	358.086.484.902	460.939.868.353	323.105.911.532	495.920.441.723	495.920.441.723
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	382.909.686.505	382.909.686.505	223.624.240.789	388.992.629.005	217.541.298.289	217.541.298.289
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngã Hàng Sơn	27.799.701.689	27.799.701.689	21.988.463.467	27.799.701.689	21.988.463.467	21.988.463.467
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	170.667.389.088	170.667.389.088	53.726.825.304	170.667.389.088	53.726.825.304	53.726.825.304
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	175.641.261.404	175.641.261.404	226.975.674.808	175.641.261.404	226.975.674.808	226.975.674.808
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	259.171.989.480	259.171.989.480	28.860.713.175	259.171.989.480	28.860.713.175	28.860.713.175
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.724.341.933	6.724.341.933	-	6.724.341.933	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	17.441.176.727	17.441.176.727	-	17.441.176.727	-	-
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	84.987.523.395	84.987.523.395	-	84.987.523.395	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.045.642.577	18.045.642.577	56.387.084.211	18.045.642.577	56.387.084.211	56.387.084.211
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	191.321.110.000	100.000.000.000	91.321.110.000	91.321.110.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.983.211.907	43.983.211.907	-	43.983.211.907	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	11.114.494.160	-	11.114.494.160	11.114.494.160
- Các đối tượng khác	53.510.000.000	53.510.000.000	90.005.000.000	83.010.000.000	60.505.000.000	60.505.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	782.790.628.399	782.790.628.399	554.348.455.332	594.947.989.302	742.191.094.429	742.191.094.429
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	80.764.808.767	80.764.808.767	62.143.000.000	43.710.808.767	99.197.000.000	99.197.000.000
	2.462.523.846.773	2.462.523.846.773	1.981.434.929.599	2.338.229.576.806	2.105.729.199.566	2.105.729.199.566

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.664.719.649.957 157.877.055.148	4.664.719.649.957 157.877.055.148	1.436.138.102.379 10.975.292.391	638.658.798.069 27.908.747.866	5.462.198.954.267 140.943.599.673	5.462.198.954.267 140.943.599.673
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	22.674.072.300	69.430.739.144	1.113.003.899.774	1.113.003.899.774
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	13.754.799.300	29.592.273.500	298.874.625.000	298.874.625.000
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	10.731.000.000	268.270.104.643	268.270.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	637.912.378.728	637.912.378.728	320.575.288.055	49.305.807.426	909.181.859.357	909.181.859.357
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	10.363.838.097	10.363.838.097	-	1.960.000.000	8.403.838.097	8.403.838.097
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	233.125.000.000	233.125.000.000	-	28.625.000.000	204.500.000.000	204.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	62.500.000.000	4.700.000.000	64.800.000.000	64.800.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	3.260.000.000	3.260.000.000	-	235.000.000	3.025.000.000	3.025.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	24.500.000.000	50.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	43.323.962.082	43.323.962.082	-	7.309.714.000	36.014.248.082	36.014.248.082
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	2.000.000.000	23.100.000.000	23.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	45.982.142.968	456.428.570.990	456.428.570.990
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	9.165.262.272	50.408.931.437	50.408.931.437
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	81.567.000.000	646.636.500.000	646.636.500.000
- Cathay United Bank Co., Ltd	-	-	964.712.221.771	14.104.444.557	950.607.777.214	950.607.777.214
Trái phiếu thường	678.829.539.197	678.829.539.197	21.170.460.803	-	700.000.000.000	700.000.000.000
	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>1.457.308.563.182</u>	<u>638.658.798.069</u>	<u>6.162.198.954.267</u>	<u>6.162.198.954.267</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(863.555.437.166)	(863.555.437.166)	(616.491.455.332)	(638.658.798.069)	(841.388.094.429)	(841.388.094.429)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.479.993.751.988</u>	<u>4.479.993.751.988</u>			<u>5.320.810.859.838</u>	<u>5.320.810.859.838</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,30% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	495.920.441.723	358.086.484.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90% - 4,60%	Không có tài sản bảo đảm	217.541.298.289	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	4,80%	Tiền gửi có kỳ hạn	21.988.463.467	27.799.701.689
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	53.726.825.304	170.667.389.088
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,60% - 3,70%	Không có tài sản bảo đảm	226.975.674.808	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	28.860.713.175	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	-	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,70%	Không có tài sản bảo đảm	-	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,85% - 3,86%	Không có tài sản bảo đảm	-	84.987.523.395
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,95%	Không có tài sản bảo đảm	56.387.084.211	18.045.642.577
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Không có tài sản bảo đảm	91.321.110.000	-
- Ngân hàng BangKok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	-	43.983.211.907
- Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,00%	Không có tài sản bảo đảm	11.114.494.160	-
- Các đối tượng khác	VND	5,87% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	60.505.000.000	53.510.000.000
				<u>1.264.341.105.137</u>	<u>1.598.968.409.607</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025		01/01/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	2026 - 2028	Tín chấp	60.642.983.582	35.854.636.037	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2025 - 2032	Tín chấp	80.300.616.091	11.618.370.000	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	5,94%	2037	Tín chấp	668.741.024.774	53.499.282.206	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,31%	2029	Quyền thu tiền nước	129.255.000.000	32.298.000.000	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	2031	Các khoản phải thu	315.007.875.000	52.484.250.000	321.620.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	9,31%	2029	Quyền thu tiền nước	129.255.000.000	32.298.000.000	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,34%	2031	Các khoản phải thu	169.619.625.000	28.260.750.000	173.180.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tín chấp	268.270.104.643	21.462.000.000	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%	2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	909.181.859.357	155.436.288.055	637.912.378.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.403.838.097	3.920.000.000	10.363.838.097
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%	2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	204.500.000.000	57.250.000.000	233.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,20%	2029	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	64.800.000.000	14.400.000.000	7.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	VND	6,30%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	3.025.000.000	940.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	288.000.000.000	106.000.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%	2025 - 2031	Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn	36.014.248.082	10.685.104.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	23.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025		01/01/2025	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	
						VND	VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,62%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	456.428.570.990	91.285.714.505		485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,90%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	50.408.931.437	18.330.524.544		59.574.193.709
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	-	-		206.041.666.336
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	6,33%		2027	Cổ phiếu	646.636.500.000	111.365.175.000		728.203.500.000
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,90% - 6,10%		2028 - 2030	Cổ phiếu	950.607.777.214	-		-
						<u>5.462.198.954.267</u>	<u>841.388.094.429</u>	<u>4.664.719.649.957</u>	
						(841.388.094.429)		(863.555.437.166)	
						<u>4.620.810.859.838</u>		<u>3.801.164.212.791</u>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

Mã chứng khoán		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Mệnh giá trái phiếu			
- <i>Trái phiếu BWLCH2434001</i>			
Chi phí phát hành trái phiếu			
	BWL12401	700.000.000.000	700.000.000.000
		700.000.000.000	700.000.000.000
		-	(21.170.460.803)
		700.000.000.000	678.829.539.197
Tên tổ chức phát hành	Tổ chức thu xếp phát hành	Đại diện trái chủ	Số lượng còn lại
			VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	7.000
			700.000.000.000
			5,50%
			27/11/2034
			Thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3
			(i)
			Đáo hạn
			Mục đích phát hành trái phiếu
			Tài sản bảo đảm
			678.829.539.197

(i) Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán (“Bảo lãnh”) bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“CGIF”).

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	76.461.374.763	76.461.374.763	68.001.582.523	68.001.582.523
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.492.937.720	16.492.937.720	16.686.452.300	16.686.452.300
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	8.961.556.800	8.961.556.800	24.590.000	24.590.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	4.000.000	4.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	215.648.264	215.648.264	16.105.687	16.105.687
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	11.007.144.971	11.007.144.971	19.603.066.700	19.603.066.700
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	415.655.334	415.655.334	37.515.110	37.515.110
	39.278.188.340	39.278.188.340	31.547.609.392	31.547.609.392
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	352.851.892.641	352.851.892.641	294.562.854.564	294.562.854.564
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Đầu tư Tấn Lợi	59.526.369.078	59.526.369.078	21.277.178.135	21.277.178.135
- Công ty Cổ phần Licogi16	10.189.556.379	10.189.556.379	6.031.880.421	6.031.880.421
- Công ty TNHH Khoan ngầm Tân Hoàng Minh	31.423.482.232	31.423.482.232	-	-
- Các đối tượng khác	11.708.843.544	11.708.843.544	678.553.200	678.553.200
	240.003.641.408	240.003.641.408	266.575.242.808	266.575.242.808
	429.313.267.404	429.313.267.404	362.564.437.087	362.564.437.087

19 - NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan		
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	104.182.093.809	67.514.883.260
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.035.094.452	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	64.625.624.079	59.876.576.840
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.213.743.280	2.603.613.728
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	30.607.631.998	-
	4.700.000.000	4.000.000.000
b) Bên khác		
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	156.454.799.067	173.657.734.494
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp	112.709.788.326	110.876.464.482
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp và môi trường	-	33.864.721.000
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	14.960.707.999	-
- Các khách hàng khác	28.784.302.742	7.503.666.667
		21.412.882.345
	260.636.892.876	241.172.617.754

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	22.925.003.385	64.078.803.552	-	64.811.697.003	298.335.460	22.192.109.934
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	187.988.451	-	187.988.451	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.080.019	19.285.636.832	62.263.662.928	-	45.421.265.180	25.198.777	36.013.153.338
Thuế thu nhập cá nhân	-	971.797.000	18.838.501.993	5.493.613	15.839.846.880	-	3.975.945.726
Thuế tài nguyên	-	572.416.088	3.448.846.808	-	3.402.159.044	-	619.103.852
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	802.386.945	-	802.386.945	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.462.639.504	-	5.462.639.504	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.995.123.118	72.618.419.724	-	66.383.222.948	-	22.230.319.894
	438.415.479	59.749.976.423	227.701.249.905	5.493.613	202.311.205.955	323.534.237	85.030.632.744

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Chi phí trích trước thực hiện công trình	48.803.199.458	49.725.237.637
Chi phí tiền điện	9.306.319.383	6.047.558.490
Chi phí phải trả khác	5.571.118.689	5.631.487.486
	5.855.397.330	3.722.496.838
	69.536.034.860	65.126.780.451

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.265.520.411	582.667.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.199.421.302	70.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.054.942.996	47.002.560.400
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con</i>	93.288.220	-
- <i>Thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (i)</i>	144.000.000.000	-
- <i>Thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Điện - Biwase (ii)</i>	166.400.000.000	-
- <i>Phải trả khác</i>	72.561.654.776	45.002.560.400
	396.519.884.709	47.655.727.600
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	310.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	144.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa (ii)	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa (ii)	12.160.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Thanh (ii)	32.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện (ii)	11.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ (ii)	1.600.000.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến (ii)	1.600.000.000	-
- Ông Trần Tấn Đức (ii)	6.400.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư (ii)	640.000.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong (ii)	19.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Hiền Triết (ii)	1.600.000.000	-
Bên khác	86.119.884.709	47.655.727.600
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	84.119.884.709	45.655.727.600
	396.519.884.709	47.655.727.600

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25A/BB-HĐQT ngày 23/05/2025 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("Thủ Dầu Một"). Số lượng cổ phần dự kiến chuyển nhượng đảm bảo Biwase - Long An vẫn là công ty con của Công ty. Theo đó ngày 18/06/2025, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Thủ Dầu Một với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 20.000.000 cổ phần, tương đương 27,19% vốn điều lệ của Biwase - Long An tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 320 tỷ VND. Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng được thực hiện thành 2 đợt, trong đó Thủ Dầu Một đã hoàn thành thanh toán đợt 1 với số tiền là 144 tỷ VND, tương ứng giá trị chuyển nhượng của 9.000.000 cổ phần. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đợt 1 đã được hoàn tất.

(ii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/BB-HĐQT ngày 03/03/2025 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện giảm vốn đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Xây lắp Điện - Biwase (“Biwelco”) cho các nhà đầu tư có năng lực tài chính và/hoặc có khả năng hỗ trợ cho sự phát triển của Biwelco. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư đã đăng ký với tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 10.400.000 cổ phần, tương đương 52% vốn điều lệ của Biwelco tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 166,4 tỷ VND. Các nhà đầu tư đã hoàn thành việc nộp tiền để nhận chuyển nhượng cổ phần Biwelco từ Công ty. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chuyển nhượng cổ phần sang cho các nhà đầu tư.

22.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.955.432.942	18.228.760.344
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	783.404.307.898	790.677.635.300
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	10.955.432.942	18.228.760.344
	783.404.307.898	790.677.635.300

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338	
Tăng vốn trong kỳ trước	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-	-	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	314.894.814.832	-	4.874.017.159	319.768.831.991	
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	(826.019)	-	826.019	-	
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	6.759.450.691	6.759.450.691	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	(102.099.365.634)	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty con	-	-	2.341.713.938	(4.995.656.400)	-	(12.049.793.043)	(14.703.735.505)	
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	746.032.316.162	97.817.204.031	161.319.255.965	5.173.482.570.881	
Số dư đầu kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	97.817.204.031	176.532.561.049	5.512.728.419.930	
Tăng vốn trong kỳ này (ii)	-	-	-	-	-	5.157.390.000	5.157.390.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	443.012.325.379	-	17.781.604.358	460.793.929.737	
Tăng do hợp nhất kinh doanh (iii)	-	-	-	-	-	33.799.031.105	33.799.031.105	
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn (iv)	-	-	-	(1.000.789.045)	-	1.000.789.045	-	
Tăng/giảm khác (v)	-	-	-	-	-	(20.805.447.606)	(20.805.447.606)	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ (vi)	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	-	(378.699.878.917)	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty con	-	-	4.436.992.992	(15.969.613.563)	-	(15.158.948.776)	(26.691.569.347)	
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.543.165.657.838	926.363.229.858	97.817.204.031	198.306.979.175	5.586.281.874.902	

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/06/2025 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (ii) Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát trong kỳ tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025 của Biwase - Long An về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu).
- (iii) Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ gồm: Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S và Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (Xem tại Thuyết minh số 3).
- (iv) Xem tại Thuyết minh số 3.3.
- (v) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	774.633.273.321
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	569.743.553.040
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	948.848.940.000	43,14
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	270.086.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	297.520.525.420	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	297.520.525.420	9.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	297.427.237.200	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	297.427.237.200	9.600.000.000
- Số dư cuối kỳ	93.288.220	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.543.165.657.838	1.347.684.990.723
	1.543.165.657.838	1.347.684.990.723

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	18.222,87	18.236,07
- EUR	26,70	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2024: 13,69 tỷ VND).

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	1.487.725.260.832	1.415.099.363.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	642.579.820.199	305.577.255.907
Doanh thu hợp đồng xây lắp	115.494.296.687	102.021.290.113
Doanh từ bán điện năng lượng mặt trời	3.543.117.531	3.301.286.526
	2.249.342.495.249	1.825.999.196.213
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	102.605.655.580	180.600.891.147

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	696.032.166.312	620.080.838.687
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	509.104.822.159	308.930.449.722
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	101.942.629.860	91.372.790.370
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	2.460.499.292	2.186.259.595
	1.309.540.117.623	1.022.570.338.374

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.596.362.156	11.968.941.209
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.375.747.440	49.346.069.260
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	822.099.595	2.000.000.000
	107.794.209.191	63.315.010.469
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	85.309.791.501	49.999.395.288

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	189.500.063.338	146.976.842.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.630.517.293	3.763.584.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	52.345.918.771	71.199.595.348
Chi phí tài chính khác	2.229.956.759	83.569.860
	249.706.456.161	222.023.591.779

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.795.121.899	26.241.947.450
Chi phí nhân công	69.816.311.108	41.125.697.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.439.074.980	87.342.521.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.985.506.068	12.360.550.399
Chi phí khác bằng tiền	14.641.416.867	13.309.889.771
	214.677.430.922	180.380.606.432

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.243.040.913	7.251.345.064
Chi phí nhân công	77.118.985.577	56.021.948.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.438.233.071	3.291.046.051
Thuế, phí và lệ phí	435.552.011	476.401.114
Chi phí dự phòng	(150.713.754)	276.646.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.925.964.030	18.345.526.455
Chi phí khác bằng tiền	30.276.701.000	31.403.547.202
	141.287.762.848	117.066.460.892

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	12.420.559.837	14.526.082.840
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.658.668.747	4.025.484.261
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	6.106.215.877	5.893.374.647
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.284.312.457	901.707.052
Các khoản khác	734.963.693	422.937.731
	32.204.720.611	25.769.586.531
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	13.120.194.771	13.842.152.490

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	12.091.393.049	14.169.032.485
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	5.448.888.374
Các khoản khác	2.793.510.769	1.221.918.594
	18.821.350.343	20.839.839.453

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	35.855.540.211	29.829.872.688
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.400.084.003	1.494.088.334
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.647.207.395	612.306.083
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	193.511.216	66.225.625
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	24.092.801	147.877.822
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	114.881.242	104.495.969
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	1.748.321.391	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	5.280.024.669	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	53.077.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.263.662.928	32.307.944.402
Thuế TNDN truy thu các kỳ kế toán trước tại công ty con	-	546.396.964
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.145.556.813	18.324.699.600
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(45.421.265.180)	(37.543.360.097)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	35.987.954.561	13.635.680.869

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.069.359.880	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.069.359.880	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26.044.512.084	17.479.873.485
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.044.512.084	17.479.873.485

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.564.638.599	3.100.474.123
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.069.359.880)	579.099.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	495.278.719	3.679.573.671

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	443.012.325.379	314.894.814.832
Các khoản điều chỉnh:	(75.312.095.314)	(53.532.118.521)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	(75.312.095.314)	(53.532.118.521)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	367.700.230.065	261.362.696.311
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	1.672	1.188

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2025.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.390.846.708	721.504.432.141
Chi phí nhân công	419.592.626.468	293.528.249.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.971.355.018	317.604.473.573
Chi phí dự phòng	(150.713.754)	276.646.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.839.326.688	205.654.047.319
Chi phí khác bằng tiền	62.606.932.872	59.795.821.723
	1.573.250.374.000	1.598.363.670.820

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025		
Đầu tư dài hạn	605.564.934.150	605.564.934.150
	605.564.934.150	605.564.934.150
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.092.768.445.597	-	-	1.092.768.445.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.188.077.114.269	949.515.769.363	-	2.137.592.883.632
Các khoản cho vay	619.099.741.985	36.000.000.000	101.476.000.000	756.575.741.985
	2.899.945.301.851	985.515.769.363	101.476.000.000	3.986.937.071.214
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.004.464.450.604	-	-	1.004.464.450.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.506.705.483.718	950.101.769.363	-	2.456.807.253.081
Các khoản cho vay	524.672.270.375	26.400.000.000	111.676.000.000	662.748.270.375
	3.035.842.204.697	976.501.769.363	111.676.000.000	4.124.019.974.060

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	2.105.729.199.566	3.979.337.443.362	1.341.473.416.476	7.426.540.059.404
Phải trả người bán, phải trả khác	825.833.152.113	783.404.307.898	-	1.609.237.460.011
Chi phí phải trả	69.536.034.860	-	-	69.536.034.860
	3.001.098.386.539	4.762.741.751.260	1.341.473.416.476	9.105.313.554.275
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.462.523.846.773	2.926.136.043.313	1.553.857.708.675	6.942.517.598.761
Phải trả người bán, phải trả khác	410.220.164.687	790.677.635.300	-	1.200.897.799.987
Chi phí phải trả	65.126.780.451	-	-	65.126.780.451
	2.937.870.791.911	3.716.813.678.613	1.553.857.708.675	8.208.542.179.199

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.716.958.288.735	1.811.765.113.138

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.308.799.040.603	1.986.934.813.412

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.348.091.789.661	348.986.248.613	194.473.217.316	357.791.239.659	2.249.342.495.249
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	754.160.359.878	51.942.292.995	62.006.029.909	71.693.694.844	939.802.377.626
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	239.286.093.391	(6.101.963.507)	43.387.682.276	184.222.117.577	460.793.929.737
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	700.740.294.241
Tài sản bộ phận	5.791.700.052.309	1.890.861.967.169	47.790.213.618	1.189.475.780.891	8.919.828.013.987
Tài sản không phân bổ					6.372.882.422.829
Tổng tài sản	5.791.700.052.309	1.890.861.967.169	47.790.213.618	1.189.475.780.891	15.292.710.436.816
Nợ phải trả của các bộ phận	2.310.558.563.075	1.046.308.621.042	43.712.833.662	754.451.841.872	4.155.031.859.651
Nợ phải trả không phân bổ					5.551.396.702.263
Tổng nợ phải trả	2.310.558.563.075	1.046.308.621.042	43.712.833.662	754.451.841.872	9.706.428.561.914

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
► Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn Cổ đông lớn
► Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 02/06/2025) Công ty con (từ ngày 13/06/2025)
► Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)
► Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024 Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)

Bên liên quan (tiếp)

► **Các bên liên quan khác**

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ
- Ông Phạm Văn Chiến
- Ông Văn Kim Hùng Phong
- Ông Nguyễn Hiền Triết
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc

Em trai của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT

Cháu vợ của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - công ty con của Công ty

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa - công ty liên kết của Công ty

Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.605.655.580	180.600.891.147
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.027.591.658	12.144.503.416
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.860.885.412	94.330.481.580
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	15.964.182.562	4.825.756.645
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.402.919.393	2.506.897.110
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	8.657.407
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	61.727.843.289	61.567.856.003
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	802.157.142	529.514.437
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	650.007.210	598.289.177
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	6.296.297	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	5.470.500
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	752.311.852	22.574.727
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	3.406.236.021	71.365.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	3.871.617.954
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.750.000	9.675.927
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	5.390.788
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	1.445.744	83.699.601
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	1.029.000	2.481.556
Doanh thu tài chính	85.309.791.501	49.999.395.288
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	38.215.714.170	38.131.412.800
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.084.334.640	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	4.554.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	-	2.472.750.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	5.950.865.978	653.326.028
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	898.876.713	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	36.160.000.000	-
Thu nhập khác	13.120.194.771	13.842.152.490
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.494.003.839	13.039.540.537
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	202.958.610	211.702.862
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	90.909.091

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	307.210.684.624	357.013.915.581
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.275.667	211.905.168
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	200.067.798.133	293.006.588.151
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	1.228.913.606
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	3.703.704	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.116.956.993	396.905.253
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	4.726.750	2.107.875
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	22.459.502.130	21.659.112.984
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	630.706.247	806.722.544
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	82.922.015.000	39.701.660.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	310.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	144.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	12.160.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Thanh	32.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	11.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	1.600.000.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	1.600.000.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	6.400.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	640.000.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	19.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Hiền Triết	1.600.000.000	-
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	191.540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	191.540.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	828.000.000	736.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	108.000.000	96.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	108.000.000	96.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	108.000.000	96.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	108.000.000	96.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	108.000.000	96.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	108.000.000	96.000.000
			1.476.000.000	1.312.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	496.800.000	441.600.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	54.000.000	48.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	54.000.000	48.000.000
			604.800.000	537.600.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	662.400.000	588.800.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	496.800.000	441.600.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	260.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	496.800.000	441.600.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	496.800.000	441.600.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	496.800.000	
(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)			2.949.600.000	2.173.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 2 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công